

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC
Số: 6932/VĐ-KD

V/v yêu cầu báo giá hóa chất,
vật tư tiêu hao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói số 12: Cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao đi kèm thiết bị, dụng cụ hỗ trợ cho một số xét nghiệm tại Bệnh viện năm 2025-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, số điện thoại 024.38.253.531/số máy lẻ 5106 (hoặc liên hệ DS. Nguyễn Kim Liên (SĐT 0974 857 209).
3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá **đồng thời theo 2 hình thức**:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng 307, Tầng 3, nhà A3 - Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Số 40 Tràng Thi, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Nhận qua email: vietduchospitalmuasam@gmail.com*(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên)*
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h00 ngày 28 tháng 11 năm 2025 đến trước 16h00 ngày 08 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục mặt hàng yêu cầu báo giá: như phụ lục 1 đính kèm
2. Thành phần hồ sơ báo giá:
 - Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm;
 - Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá;
 - Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa theo quy định của pháp luật;
 - Tài liệu chứng minh quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa.
3. Địa điểm cung cấp: tại Kho hóa chất, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
4. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không áp dụng
 - Phương thức thanh toán: Qua ủy nhiệm chi của kho bạc Nhà nước, 90 ngày kể từ ngày bên bán cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ (Hóa đơn, các chứng từ khác theo quy định hiện hành của kho bạc nhà nước).
6. Yêu cầu về thiết bị, dụng cụ hỗ trợ để sử dụng hóa chất, vật tư tiêu hao

- Nhà thầu trúng thầu phải cam kết cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ để sử dụng hóa chất, vật tư tiêu hao trúng thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư (chi tiết như phụ lục 1 đính kèm)
- Thiết bị, dụng cụ hỗ trợ có chứng minh giám định chất lượng thiết bị trên 50% của cơ quan có thẩm quyền (đối với các thiết bị đã qua sử dụng), **có năm sản xuất không quá 06 năm tính đến thời điểm thực hiện hợp đồng cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ**
- Thiết bị, dụng cụ hỗ trợ có các tài liệu pháp lý về thiết bị kèm theo: Tờ khai hải quan (đối với thiết bị nhập khẩu), chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O) (Bản sao y công chứng dịch); giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) hoặc tương đương (Bản sao y công chứng dịch), vận đơn, phụ lục bàn giao
- Thiết bị phải được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam theo quy định
- Nhà thầu có trách nhiệm bằng chi phí của mình lắp đặt, huấn luyện sử dụng máy và phương pháp bảo quản hiệu chuẩn thường quy (hàng ngày, hàng tuần) đối với các thiết bị cho chủ đầu tư
- Nhà thầu có trách nhiệm chịu toàn bộ chi phí và kỹ sư bảo hành, bảo trì máy kể từ ngày lắp đặt cho đến khi chủ đầu tư sử dụng hết hóa chất trúng thầu, bao gồm việc bảo trì theo khuyến cáo của nhà sản xuất, tối thiểu 1 lần 1 quý, và theo cảnh báo tiên đoán trước từ chính máy xét nghiệm, đảm bảo thiết bị hoạt động đúng theo tiêu chuẩn và quy định của nhà sản xuất.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố về kỹ thuật, sau khi được thông báo về sự cố, Nhà thầu có trách nhiệm khắc phục sự cố từ xa hoặc cử kỹ sư trực tiếp đến nơi đặt máy trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu, từ 8h00 đến 17h30 các ngày làm việc trong tuần.
- Nhà thầu có trách nhiệm chịu mọi chi phí kết nối các thiết bị của mình với mạng quản lý thông tin xét nghiệm (LIS) theo yêu cầu của chủ đầu tư, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt theo đúng yêu cầu của chủ đầu tư. Hợp đồng mạng quản lý thông tin xét nghiệm (LIS) là thỏa thuận riêng với sự thỏa thuận và cam kết của nhà thầu với bên cung cấp dịch vụ mạng quản lý thông tin xét nghiệm cho chủ đầu tư, chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về giá cả cũng như các chi phí bảo trì riêng cho hệ thống (các thiết bị) xét nghiệm riêng là tài sản của nhà thầu.
- Nhà thầu cung cấp máy lưu trữ điện dự phòng UPS hoặc bộ ổn định điện áp (ổn áp) và các thiết bị lọc nước RO (đối với các thiết bị cần sử dụng nước RO) phù hợp với yêu cầu lắp đặt của các thiết bị.
- Nhà thầu có trách nhiệm thu hồi thiết bị ra khỏi khu vực của chủ đầu tư và bàn giao lại mặt bằng cho chủ đầu tư trong vòng 10 - 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư về việc dừng sử dụng thiết bị. Mọi chi phí phát sinh liên quan do nhà thầu chịu. Chủ đầu tư sẽ chịu chi phí rút máy phát sinh nếu bên chủ đầu tư vi phạm hợp đồng.
- Đối với nhà thầu phải cung cấp thiết bị phải tương thích với hệ thống xét nghiệm trung tâm: nhà thầu cam kết có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thiết bị xét nghiệm và các phụ kiện kết nối theo máy phù hợp, bảo đảm khả năng kết nối với cổng kết nối (Adapter) của hệ thống automation Bệnh viện. Bệnh viện đảm bảo phần cứng (phụ kiện, adapter...) liên quan đến hệ thống Automation của Bệnh viện. Bên cung cấp máy và bệnh viện bố trí cán bộ kỹ thuật và tài liệu để phối hợp kết nối thông suốt.

7. Các thông tin khác:

- Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm chi phí bàn giao, hướng dẫn sử dụng, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Rất mong nhận được sự tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Dương Đức Hùng

Phụ lục

Gói số 12: Cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao đi kèm trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ cho một số xét nghiệm tại Bệnh viện năm 2025-2027

(đính kèm Thư mời chào giá số 632 /VD-KD ngày 28/11/2025)

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Lô 1: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm sinh hóa miễn dịch vi hạt hóa phát quang				
Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: - 01 máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Vi hạt hóa phát quang) có công suất ≥ 200 xét nghiệm/ giờ, kết nối LIS-HIS, có kèm theo hệ thống lọc nước RO; kết nối được hệ thống xét nghiệm trung tâm: Model máy chính: APTIO Automation/AP2, Hãng/ nước sản xuất máy chính: Inpeco SpA/ Ý, năm sản xuất máy chính: 2024 trở đi - 02 máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Vi hạt hóa phát quang), công suất tối thiểu 150 test/giờ, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS				
1	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Anti HCV	ml	48
2	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HCV	ml	448
3	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	test	120.000
4	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	144
5	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBsAg	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm phát hiện định tính và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	448
6	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	120.000
7	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HIV	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	ml	48
8	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	ml	896
9	Hóa chất xét nghiệm HIV	Hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương	Test	120.000
10	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	ml	24
11	Hóa chất xét nghiệm CEA	Hóa chất xét nghiệm CEA	test	2.200
12	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	ml	72
13	Hóa chất xét nghiệm AFP	Hóa chất xét nghiệm AFP	test	2.000
14	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	ml	180

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
15	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Hóa chất xét nghiệm CA 125	test	2.000
16	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	ml	108
17	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	test	1.800
18	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	ml	72
19	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	test	2.400
20	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Free T3	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Free T3	ml	72
21	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	ml	216
22	Hóa chất xét nghiệm FT3	Hóa chất xét nghiệm FT3	test	8.600
23	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Free T4	ml	72
24	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	ml	216
25	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4	test	9.000
26	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần	ml	180
27	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng Total T3	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng Total T3	test	8.000
28	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Total T4	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Total T4	ml	48
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total T4	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total T4	ml	168
30	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng Total T4	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng Total T4	test	6.200
31	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng TSH	ml	48
32	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	ml	84
33	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm TSH	test	9.200
34	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH	ml	120
35	Hóa chất xét nghiệm FSH	Hóa chất xét nghiệm FSH	test	7.600
36	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH	ml	216
37	Hóa chất xét nghiệm LH	Hóa chất xét nghiệm LH	test	7.400
38	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	ml	168
39	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	test	7.800

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin	ml	72
41	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	test	8.600
42	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone	ml	168
43	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	test	6.000
44	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do	ml	24
45	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PSA tự do	ml	96
46	Hóa chất xét nghiệm PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm PSA tự do	test	2.000
47	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	ml	24
48	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PSA toàn phần	ml	96
49	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	test	2.000
50	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	test	7.400
51	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Procalcitonin	ml	60
52	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Procalcitonin	ml	96
53	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC	ml	108
54	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm SCC	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm SCC	ml	72
55	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất thử cho xét nghiệm định lượng SCC	Test	1.000
56	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	ml	414
57	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP	ml	456
58	Hóa chất thử cho xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất thử cho xét nghiệm NT-proBNP	test	8.600
59	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin I	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin I	ml	72
60	Hóa chất xét nghiệm Troponin I	Hóa chất xét nghiệm Troponin I	test	800
61	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone	ml	72

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
62	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	test	4.800
63	Hóa chất chuẩn xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	Hóa chất chuẩn xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	30
64	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	ml	160
65	Hóa chất xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	Hóa chất xét nghiệm các kháng thể kháng Treponema pallidum	test	41.800
66	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β -HCG	ml	288
67	Hóa chất xét nghiệm β -HCG	Hóa chất xét nghiệm β -HCG	test	5.000
68	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	ml	96
69	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	test	1.000
70	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	ml	18
71	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	test	400
72	Hóa chất xét nghiệm Tg	Hóa chất xét nghiệm Tg	test	400
73	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Tg trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm định lượng Tg trong huyết thanh và huyết tương người	ml	72
74	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Tg trong huyết thanh và huyết tương người	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng Tg trong huyết thanh và huyết tương người	ml	54
75	Hóa chất thử cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hóa chất thử cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Test	3.000
76	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	ml	288
77	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	ml	312
78	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	test	400
79	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	ml	54
80	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Cyfra 21-1	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Cyfra 21-1	ml	72
81	Hóa chất kiểm tra dùng cho nhiều xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra dùng cho nhiều xét nghiệm miễn dịch	ml	312
82	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng	chiếc	1.676.000
83	Nắp đậy lọ hóa chất	Nắp đậy lọ hóa chất	chiếc	1.600

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
84	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa kim hút mẫu	ml	3.753
85	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch, chứa dung dịch acid	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch, chứa dung dịch acid	ml	156.702
86	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch, chứa dung dịch kiềm	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch, chứa dung dịch kiềm	ml	281.736
87	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch, chứa dung dịch đệm, chất kháng khuẩn	lít	3.460
88	Dung dịch dùng pha loãng mẫu cho nhiều xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dùng pha loãng mẫu cho nhiều xét nghiệm miễn dịch	ml	500
89	Ống tiền xử lý cho xét nghiệm Tacrolimus, Cyclosporin	Ống tiền xử lý cho xét nghiệm Tacrolimus, Cyclosporin	ống	80.000
90	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu	cái	1.000
91	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	27.120
92	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Tacrolimus, cyclosporine	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm Tacrolimus, cyclosporine	ml	480
93	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	ml	72
94	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CMV IgG	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	ml	624
95	Hóa chất thử cho xét nghiệm CMV IgG	Hóa chất thử cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	Test	3.000
96	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM	Hóa chất được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người	ml	12
97	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CMV IgM	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người	ml	12
98	Hóa chất thử cho xét nghiệm CMV IgM	Hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương	Test	4.800
99	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm iPTH	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm iPTH	ml	72
100	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm iPTH	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm iPTH	ml	96
101	Hoá chất xét nghiệm định lượng iPTH	Hoá chất xét nghiệm định lượng iPTH	Test	1.000
102	Dung dịch rửa chứa acid	Dung dịch rửa chứa acid	ml	62.000
103	Dung dịch rửa chứa kiềm	Dung dịch rửa chứa kiềm	ml	62.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
104	Dung dịch rửa loại A	Dung dịch rửa loại A. Thành phần chứa acid	ml	22.600
105	Dung dịch rửa loại B	Dung dịch rửa loại B. Thành phần chứa kiềm	ml	11.300
106	Dung dịch bảo dưỡng	Dung dịch bảo dưỡng	ml	4.770
107	Đèn cho máy	Đèn cho máy	Cái	12
108	Hoá chất chuẩn xét nghiệm EBV VCA IgG	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	12
109	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm EBV VCA IgG	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24
110	Hoá chất thử cho xét nghiệm EBV VCA IgG	Hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương.	Test	3.000
111	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm EBV VCA IgM	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích khi thực hiện định tính phát hiện các kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	12
112	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm EBV VCA IgM	Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện sai số hệ thống của máy phân tích khi phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	96
113	Hóa chất thử cho xét nghiệm EBV VCA IgM	Hóa chất cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định tính phát hiện các kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid (VCA) của virus EpsteinBarr (EBV) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	3.000
114	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine	ml	215
115	Hoá chất thử cho xét nghiệm Cyclosporine	Hoá chất thử cho xét nghiệm Cyclosporine	Test	4.000
116	Hóa chất chiết tách Cyclosporine từ các mẫu bệnh phẩm	Hóa chất chiết tách Cyclosporine từ các mẫu bệnh phẩm	ml	2.292
117	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm Tacrolimus	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm Tacrolimus	ml	215
118	Hoá chất thử cho xét nghiệm Tacrolimus	Hoá chất thử cho xét nghiệm Tacrolimus	Test	75.000
119	Hóa chất chiết tách Tacrolimus từ các mẫu bệnh phẩm	Hóa chất chiết tách Tacrolimus từ các mẫu bệnh phẩm	ml	15.300
120	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II	ml	90
121	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PIVKA-II	ml	96
122	Hóa chất xét nghiệm PIVKA-II	Hóa chất xét nghiệm PIVKA-II	Test	3.000
Tổng số: 122 khoản				

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Lô 2: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm đông máu tự động				
Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy xét nghiệm đông máu tự động, xét nghiệm được các mẫu huyết tương đục, vàng sẫm, vỡ hồng cầu, công suất tối thiểu 200 test/giờ, có chế độ chạy mẫu cấp cứu, quản lý nội kiểm IQC, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS				
123	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm đông máu	ml	7.800
124	Dung dịch làm sạch hệ thống máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch làm sạch hệ thống máy xét nghiệm đông máu	ml	23.500
125	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng	cái	495.000
126	Hóa chất dùng để đo thời gian prothrombin (PT)	Hóa chất dùng để đo thời gian prothrombin (PT)	ml	12.500
127	Hóa chất dùng để đo thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để đo thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	ml	6.800
128	Dung dịch Canxi Clorua	Dung dịch Canxi Clorua	ml	9.000
129	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen	ml	5.800
130	Dung dịch đệm dùng để pha loãng xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm dùng để pha loãng xét nghiệm đông máu	ml	12.150
131	Hóa chất dùng để đo thời gian ThrombinTime (TT)	Hóa chất dùng để đo thời gian ThrombinTime (TT)	ml	800
132	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu mức bình thường	ml	300
133	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu mức thấp	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu mức thấp	ml	200
134	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	ml	40
135	Hóa chất dùng để định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để định lượng D-Dimer	ml	570
136	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng D-Dimer	ml	40
137	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố II	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố II	ml	9
138	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố V	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố V	ml	208
139	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố VII	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố VII	ml	36
140	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố VIII	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố VIII	ml	224
141	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố IX	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố IX	ml	16

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
142	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố X	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố X	ml	21
143	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố XI	Hóa chất dùng để định lượng yếu tố XI	ml	9
144	Hóa chất dùng để xét nghiệm hoạt độ của yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm hoạt độ của yếu tố XII	ml	6
145	Hóa chất dùng để xét nghiệm hoạt độ của yếu tố XIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm hoạt độ của yếu tố XIII	ml	90
146	Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VonWillebrand (vWF Ag)	Hóa chất định lượng kháng nguyên yếu tố VonWillebrand (vWF Ag)	ml	88
147	Hóa chất dùng để định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để định lượng Anti Xa	ml	54
148	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti Xa mức thấp	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti Xa mức thấp	ml	12
149	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti Xa mức cao	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti Xa mức cao	ml	12
150	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti Xa	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti Xa	ml	40
151	Hóa chất dùng để định lượng Protein C	Hóa chất dùng để định lượng Protein C	ml	51
152	Hóa chất dùng để định lượng Protein S	Hóa chất dùng để định lượng Protein S	ml	60
153	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus	ml	40
154	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus	ml	20
155	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng đông Lupus mức thấp	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng đông Lupus mức thấp	ml	12
156	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng đông Lupus mức cao	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng đông Lupus mức cao	ml	12
157	Cốc đựng mẫu, hoá chất	Cốc đựng mẫu, hoá chất	cái	500
158	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Antithrombin	ml	140
	Tổng số: 36 khoản			
Lô 3: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm phân tích tế bào máu ngoại vi tự động				
Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy phân tích tế bào máu ngoại vi tự động, phương pháp laser, công suất tối thiểu 100 test/giờ, có khả năng phân tách 5 thành phần bạch cầu; phân tích được hồng cầu lưới; phân tích dịch cơ thể, có chế độ chạy mẫu tự động và chế độ thủ công, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS				
159	Hóa chất rửa máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất rửa máy xét nghiệm huyết học	Lít	450

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
160	Hóa chất dùng để đếm số lượng và đo kích thước tế bào	Hóa chất dùng để đếm số lượng và đo kích thước tế bào	Lít	18.410
161	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin)	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố (Hemoglobin)	Lít	445
162	Hóa chất dùng để phân tích các thành phần bạch cầu	Hóa chất dùng để phân tích các thành phần bạch cầu	ml	349.250
163	Hóa chất dùng để đếm và phân tích hồng cầu lưới	Hóa chất dùng để đếm và phân tích hồng cầu lưới	ml	11.400
164	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học	ml	777
165	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm hồng cầu lưới	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm hồng cầu lưới	ml	252
166	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm huyết học	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm huyết học	ml	17
Tổng số: 8 khoản				

Lô 4: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm soi cận nước tiểu

Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy xét nghiệm cận nước tiểu tự động, công suất: tối thiểu 100 test/giờ, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS

167	Cuvette	Cuvette	Cái	12.000
Tổng số: 1 khoản				

Lô 5: Hóa chất, vật tư tiêu hao tương thích với máy Flow (máy của viện)

168	Kit cài đặt xét nghiệm	Thuốc thử dùng để điều chỉnh cài đặt độ bù màu sắc trên máy đếm tế bào dòng chảy. Chứa tối thiểu 4 lọ kháng thể đánh dấu huỳnh quang đơn sắc: CD45-FITC. Bước sóng kích thích: 468-509 nm, Khoảng phát xạ: 504-541 nm; CD45-PE. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 568-590 nm; CD45-ECD. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 610-635 nm; CD45-PC5. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 660-680 nm	test	100
169	Hóa chất kiểm chuẩn (1)	Hóa chất hỗ trợ việc chuẩn hóa các máy dò tán xạ góc thẳng và tán xạ góc bên và huỳnh quang trên các máy đếm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chứa các cầu huỳnh quang polystyrene 3 μ m lơ lửng trong một môi trường nước chứa chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản với nồng độ 1×10^6 cầu huỳnh quang/mL.	ml	60
170	Chất ly giải hồng cầu	Dung dịch dùng để ly giải tế bào hồng cầu trong phân tích đếm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: NH4Cl	test	200
171	Dịch bao	Dung dịch điện giải cân bằng, không chứa azit và không phát huỳnh quang được sử dụng trên các máy đếm tế bào dòng chảy có ứng dụng huỳnh quang và tán xạ ánh sáng. Thành phần tối thiểu: Natri clorua, Đinatri EDTA, Kali clorua, Mononatri photphat, Đinatri photphat, Natri florua.	lít	100
172	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu trong hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde.	lít	40
173	Ống mẫu	Ống nhựa, kích thước khoảng 12 x 75 mm	cái	500

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
174	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Thuốc thử được sử dụng để xác định tỷ lệ phần trăm và số lượng tuyệt đối của các loại tế bào lympho và tế bào CD34+ trong mẫu bệnh phẩm. Thành phần tối thiểu: chứa các vi hạt huỳnh quang polystyrene có đường kính trung bình 10 µm trong môi trường huyền phù dạng nước, chứa một chất hoạt động bề mặt và 1% formaldehyde. Mỗi vi hạt huỳnh quang chứa một chất nhuộm màu có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ bước sóng 525 nm đến 700 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm.	test	400
175	Hóa chất kiểm chuẩn (2)	Một dạng huyền phù trung thể huỳnh quang dùng để xác minh hệ thống dung dịch và tuyến thẳng quang hàng ngày cho Máy đếm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: chứa hỗn hợp cầu huỳnh quang 10 µm có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 515 đến 800 nm khi được kích thích ở 488 nm, cầu huỳnh quang 6 µm có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 640 đến 800 nm khi được kích thích ở 635 nm và cầu huỳnh quang 3 µm có phạm vi phát xạ huỳnh quang từ 400 đến 500 nm khi được kích thích ở 405 nm.	ml	60
176	Kháng thể CD3 gắn huỳnh quang ECD	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Texas Red-X (ECD), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào UCHT1, tế bào lai NS1 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 613 nm	test	400
177	Kháng thể CD19	Thuốc thử dùng để xác định quần thể tế bào biểu hiện các quần thể tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19 có trong mẫu sinh học của người bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chất nhuộm huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.1 (PC5), kháng thể chuột IgG1, dòng tế bào J3-119, tế bào lai NS1 x balb/c, kích thích ở bước sóng 488 nm, đỉnh bức xạ ở bước sóng 670 nm	test	400
178	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho T	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho T. Giúp xác định số lượng tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm tế bào lympho CD3+, CD4+, CD8+ bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy. Thành phần: bao gồm CD45-FITC/CD4-RD1/CD8-ECD/CD3-PC5 với nồng độ kháng thể là 2,0/0,25/0,5/0,5 µg/xét nghiệm.	test	100
179	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho B- NK	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho B- NK. Giúp xác định và tính đồng thời tỷ lệ phần trăm cũng như số lượng tuyệt đối tế bào lympho tổng CD3+, tổng CD4+, tổng CD8+, CD3+CD4+ kép, CD3+CD8+ kép và/hoặc tổng CD3+, CD19+ và CD3-CD56+ trong máu toàn phần bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy Thành phần tối thiểu: CD45-FITC, CD4-RD1, CD8-ECD, CD3-PC5, CD56-RD1, CD19-ECD	test	100
180	Mẫu kiểm chuẩn - mức bình thường	Mẫu kiểm chuẩn mức bình thường cho phép xác minh hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp dùng để nhuộm các tế bào mục tiêu, ly giải hồng cầu và phân tích mẫu bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA.	test	60

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
181	Mẫu kiểm chuẩn - mức thấp	Mẫu kiểm chuẩn mức thấp cho phép xác minh hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp dùng để nhuộm các tế bào mục tiêu, ly giải hồng cầu và phân tích mẫu bằng phương pháp xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần tối thiểu: chứa hồng cầu và bạch cầu của người đã được ổn định trong một dung dịch làm ổn định có chứa BSA.	test	60
	Tổng số: 14 khoản			

Lô 6: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm định nhóm máu ABO, Rh, SL kháng thể bất thường tự động

Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Thiết bị sử dụng được hóa chất, vật tư tiêu hao trúng thầu				
182	Khay vi giếng cho xét nghiệm định nhóm máu	Thuốc thử định nhóm máu ABO-RH1 bằng công nghệ hồng cầu gắn từ. Vi giếng tráng sẵn Anti (ANTI-A 9113D10, ANTI-B 9621A8, ANTI-D P3x61)	Test	57.600
183	Đĩa pha loãng	Đĩa pha loãng sử dụng trên hệ thống tự động dựa trên công nghệ hồng cầu gắn từ. Thành phần: Polypropylene.	Test	57.600
184	Dung dịch enzyme xử lý hồng cầu	Enzyme xử lý hồng cầu.	ml	30.000
185	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng hồng cầu trước khi từ tính hóa.	ml	4.800
186	Dung dịch từ tính hồng cầu	Dung dịch từ tính hồng cầu	ml	96
187	Khay vi giếng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể	Thuốc thử xét nghiệm sàng lọc và nhận diện kháng thể bất thường kháng hồng cầu bằng công nghệ hồng cầu gắn từ. Đĩa phủ sẵn antiglobulin đơn dòng kháng IgG	Test	17.280
188	Dung dịch rửa	Dung dịch khử nhiễm dùng trên hệ thống tự động dựa trên công nghệ hồng cầu gắn từ.	Lít	8
189	Hồng cầu mẫu A1 và B	Hồng cầu mẫu từ tính A1, B dùng cho định nhóm máu ngược theo công nghệ hồng cầu gắn từ. 1% red blood suspension (v/v)	ml	160
190	Hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Hồng cầu mẫu dùng cho sàng lọc kháng thể chống hồng cầu trong huyết thanh/ huyết tương người theo công nghệ hồng cầu gắn từ	ml	144
191	Dung dịch pha hồng cầu mẫu	Dung dịch pha hồng cầu mẫu	ml	4.400
192	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu A (Anti-A)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu A (Anti-A), chứa Clone 9113D10	ml	3.000
193	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu AB (Anti-A, B)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu AB (Anti- A, B), chứa Clone 9113D10+152D12	ml	3.000
194	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu B (Anti B)	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu B (Anti B), chứa Clone 9621A8	ml	3.000
195	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên D trên bề mặt màng hồng cầu (Anti-D)	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên D trên bề mặt màng hồng cầu (Anti-D), chứa Clone P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35	ml	6.000
	Tổng số: 14 khoản			

Lô 7: Hóa chất, vật tư tiêu hao cho xét nghiệm định nhóm máu

Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ: Máy định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) tự động bằng gelcard, công suất: Tối thiểu 40 mẫu/giờ, có khả năng kết nối 2 chiều với hệ thống LIS

STT	Tên hóa chất, vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
196	Gelcard định nhóm máu ABO&Rh theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gelcard 6 giếng định nhóm máu ABO&Rh theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Card	119.800
197	Khay pha loãng hồng cầu	Khay pha loãng hồng cầu	Chiếc	9.000
198	Dung dịch bảo dưỡng	Dung dịch bảo dưỡng	ml	10.440
199	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa kim	ml	300
200	Hồng cầu mẫu A1,B	Hồng cầu mẫu A1,B	ml	1.720
	Tổng số: 5 khoản			

Tổng gói: 200 khoản

Tùy chọn kết nối với hệ thống tự động hóa Aptio

Kết nối tự động hóa

Hãng sản xuất	Chuyên khoa	Thiết bị
Siemens Healthineers	Sinh hóa	Atellica® CH 930
		ADVIA® 1800/2400
		ADVIA® Chemistry XPT
	Miễn dịch	Atellica® IM 1300
		Atellica® IM 1600
		ADVIA Centaur® XP
		ADVIA Centaur® XPT
	Sinh hóa miễn dịch tích hợp	Atellica® Solution
		Dimension Vista® 500/1500
		Dimension® EXL™ 200
		Dimension® EXL™ with LM
	Huyết học	ADVIA® 2120i Hematology System có hoặc không Autoslide
	Đông máu	Atellica® COAG 360*
	Protein huyết tương	BN™ II
	Dị ứng	IMMULITE® 2000 XPI
Abbott†	Sinh hóa và/hoặc Miễn dịch	ALINITY CI-Series
	Huyết học	ALINITY H-Series
		CELL-DYN SAPPHIRE
	Sinh hóa	ARCHITECT C8000 hoặc C16000
	Miễn dịch	ARCHITECT I2000SR
Alifax†	Máu lắng (ESR)	JO-PLUS với Carousel
Arkray†	HbA1c	HA-8180V
Beckman Coulter†	Sinh hóa	AU5800 Series
	Huyết học	DXH 800/900
	Miễn dịch	UNICEL DXI 800
Bio-Rad†	HbA1c	D-100
	Miễn dịch	BIOPLEX 2200
Diagnostica Stago†	Đông máu	STA R MAX, MAX 2, MAX 3
		STA-R EVOLUTION và EVOLUTION EXPERT Series
DiaSorin†	Miễn dịch	LIAISON XL
DIESSE Diagnostica Senese†	Máu lắng (ESR)	VES-MATIC CUBE 80

EUROIMMUN†	Miễn dịch	RA ANALYZER 10
Fujirebio†	Miễn dịch	LUMIPULSE G1200
Grifols†	Sinh học phân tử	PROCLEIX PANTHER
Hamilton†	Xử lý chất lỏng	MICROLAB STAR†
Helena†	Điện di protein	V8 và V8 NEXUS
Hologic†	Sinh học phân tử	PANTHER PLUS/PANTHER FUSION†
IDS†	Miễn dịch	IDS-I10
JEOL†	Sinh hóa	BIOMAJESTY Series JCA-BM6010/C, JCA-BM6050, và JCA-BM6070
		BIOMAJESTY Series JCA-9130
Ortho Clinical Diagnostics†	Miễn dịch	VITROS 4600† và 5600†
Roche†	Sinh hóa và/hoặc Miễn dịch	COBAS 8000 Series và COBAS PRO
		MODULAR ANALYTICS EVO Series
	HbA1c	COBAS c 513
RR Mechatronics†	Máu lắng (ESR)	STARRSED TL
Sebia†	Điện di protein	CAPILLARYS 3 TERA TLA
Sekisui†	Đông máu	CP3000††
Snibe†	Sinh hóa	BIOASSAYS E6†
		BOASSAYS C8†
		MAGLUMI 2000/2000 PLUS/4000 PLUS
Sysmex†	Đông máu	MAGLUMI X6†/X8†
		Sysmex® CS-5100‡
	Huyết học	Sysmex® CN-3000*§/6000*§
		Sysmex® XN-9000** và XN-9100**
	Phân tích nước tiểu	UN-Series**
Thermo Fisher Scientific†	Dị ứng	PHADIA 250
		PHADIA 1000
Theradiag†	Miễn dịch	I-TRACK†
Tosoh†	Miễn dịch	AIA-CL1200,†† và CL2400,†† và AIA-2000††
		HbA1c
		G8 HPLC và G11 HPLC
Trinity Biotech†	HbA1c	PREMIER HB9210
Werfen†	Đông máu	ACL TOP 700 và 750 LAS
	Miễn dịch	APTIVA†

Giao diện quản lý dữ liệu cho hệ thống độc lập**

Hãng sản xuất	Chuyên khoa	Thiết bị
Siemens Healthineers	CNTT	Atellica® Process Manager
	Miễn dịch	ADVIA Centaur® CP
	Phân tích nước tiểu	CLINITEK Atlas®
	Hệ thống robot tiên tiến	VersaCell® X3 Solution
Abbott†	CNTT	I-STAT Central Data Station
	Xét nghiệm tại chỗ	I-STAT ALINITY
	Truyền máu	ALINITY S
Alifax†	Máu lắng (ESR)	TEST 1
		ROLLER 20
Beckman Coulter†	Sinh hóa	AU2700
		AU680
	Huyết học	UNICEL DXH800/DXH Slidemaker Stainer
bioMérieux†	Miễn dịch	VIDAS
Bio-Rad†	CNTT	UNITY REAL TIME
	HbA1c	VARIANT II TURBO
Diagnostica Stago†	Đông máu	COAG ONE
	CNTT	STA Coag Expert Software
Hologic†	Sinh học phân tử	PANTHER FUSION
Menarini Diagnostics†	Phân tích nước tiểu	DIRECTOR
Roche†	Sinh hóa	COBAS INTEGRA 800
	CNTT	COBAS INFINITY
RR Mechatronics†	Máu lắng (ESR)	STARRSED
Sysmex†	CNTT	SCREENIT SCR
		CARESPHERE AM
	Phân tích nước tiểu	Sysmex® UF-1000i™
Technopath Clinical Diagnostics†	CNTT	IAMQC
Tosoh†	Miễn dịch	AIA-1800
	CNTT	HBDRIVE
Werfen†	Đông máu	ACL TOP 300 CTS

Atellica Data Manager Nâng tầm hệ thống tự động hóa Aptio

Nâng cao khả năng và hiệu suất của hệ thống tự động hóa thông minh với các luật tích hợp sâu

Khi kết nối với Aptio®, Atellica® Data Manager giúp nâng tầm hệ thống tự động hóa để tăng năng suất.

- Nếu kiểm chuẩn không đạt, hệ thống có thể tự động tắt xét nghiệm trên máy phân tích gặp vấn đề và ngay lập tức điều hướng mẫu cần chạy xét nghiệm đó đến thiết bị khác trên băng chuyên hệ thống tự động hóa Aptio.
- Khi xét nghiệm bổ sung được chỉ định hoặc tiếp nhận từ LIS, mẫu lưu trữ trên hệ thống Aptio có thể được tự động lấy ra và xử lý.
- Dữ liệu từ thiết bị kết nối và hệ thống tự động hóa như thời gian lấy mẫu, thời gian ly tâm, thời gian lưu trữ... có thể dùng để xác định liệu xét nghiệm bổ sung có ý nghĩa y khoa hay không. Nếu không, phần mềm có thể cảnh báo kỹ thuật viên cần lấy mẫu mới.

Đơn giản hóa quản lý dữ liệu và mở rộng kết nối trên thiết bị mới bổ sung

Trong môi trường mạng lưới ngày nay, bộ phần mềm có thể đơn giản hóa và tinh giản kết nối trên các thiết bị, địa điểm và hệ thống LIS tỏ ra hiệu quả hơn phần mềm thiết kế chủ yếu hỗ trợ hệ tự động hóa. Atellica Data Manager cho phép tạo các luật hiệu quả, dễ sử dụng và chức năng kiểm chuẩn toàn diện để chuẩn hóa quy trình xét nghiệm và quản lý kết quả khắp mạng lưới lâm sàng.

Atellica Data Manager Atellica Data Manager có thể kết nối và quản lý nhiều phòng xét nghiệm, LIS, hệ thống tự động hóa và máy phân tích khác nhau nhờ giải pháp phần mềm ảo, mở, sẵn sàng nâng cấp với khả năng truy cập vào thư viện hơn 700 phân cứng thiết bị của hơn 40 hãng sản xuất.

Vui lòng tham khảo đại diện kinh doanh của Siemens Healthineers tại địa phương hoặc truy cập [siemens-healthineers.com/atellica-data-manager-connectivity](https://www.siemens-healthineers.com/atellica-data-manager-connectivity) để biết danh sách giao diện được hỗ trợ.

*Sản phẩm thay đổi theo quốc gia. Không bán tại Hoa Kỳ.

†Kết nối với thiết bị hãng thứ ba không có sẵn ở mọi quốc gia. Thiết bị thay đổi theo quốc gia và kết nối sẽ yêu sự đồng thuận của hãng sản xuất. Vui lòng liên hệ đại diện Siemens Healthineers tại địa phương để biết thêm chi tiết.

‡Đang phát triển. Chưa có mặt trên thị trường. Sự có mặt trong tương lai không được đảm bảo.

§Phân phối bởi Siemens Healthineers ở nhiều quốc gia. Vui lòng liên hệ đại diện Siemens Healthineers tại địa phương để biết thêm chi tiết.

**Không phải cấu hình nào cũng được hỗ trợ. Cấu hình nên được xác nhận bởi Sysmex.

††Chỉ khả dụng ở Nhật Bản.

‡‡Giao diện quản lý dữ liệu chỉ thiết lập cho máy độc lập. Các thiết bị này không thể kết nối với hệ thống tự động hóa Aptio.

PHỤ LỤC 2- MẪU BÁO GIÁ
Kính gửi: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Chúng tôi...*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho mặt hàng hóa chất như sau:

1. Báo giá cho hóa chất và dịch vụ liên quan

STT	STT theo Yêu cầu báo giá	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Tên thương mại	Mã hàng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Thuế suất (%)	Trang thiết bị, dụng cụ hỗ trợ (tên, model...)
Lô:															
1															
2															
n	...														
Tổng:	khoản												Tổng giá lô:		
Lô:															

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025

3. Thông tin của người phụ trách làm báo giá *[ghi cụ thể tên và số điện thoại liên hệ]*.

..., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

